

MS. CHI ENGLISH

Name: _____

Class: GOLD A2+

Date: .../.../2022

Tel: 038 255 2594

GOLD EXPERIENCE A2+

KET PRACTICE

I. VOCABULARY REVIEW

Write English or Vietnamese words/ phrases to complete these tables below

UNIT 8 - GETTING AWAY

VOCABULARY 1

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	mention (v) /'menʃn/		32*		sau này, về sau
2	make friends (v)		33		dùng cảm, táo bạo, đậm nét
3	creative (adj) /kri'eɪtɪv/		34		không có
4*	vegetarian (n) /,vedʒə'teəriən/		35*		khám phá ra, tìm ra
5*	quad bike (n) /'kwɒd baɪk/		36		yêu thích
6	glass-bottom (n) /glɑ:s 'bɒtəm/		37		vé khứ hồi
7	beneath (prep) /bi'ni:θ/		38		hành khách
8*	accommodation (n) /ə,kɒmə'deɪʃn/		39*		tài liệu
9	customs (n) /'kʌstəmz/		40		tránh xa
10*		nhân viên hải quan	41		cạnh tranh với

11*		tiền vé	42		cuộc phiêu lưu
12		sân ga (xe lửa)	43*		biểu diễn
13		lễ tân	44		nhiều
14		sự đặt chỗ trước	45		vô cùng
15*		đặt chỗ trước	46		(thuộc) điện tử
16*		đặt chỗ ở	47*		giỏi giang
17		đi qua, vượt qua, trải qua			chuyên gia
18*		sự lựa chọn	48		hàng tuần
19*		cụ thể	49		vở kịch
20		ngay lập tức	50*		Bồ Đào Nha
21*		bình thường	51		Hy Lạp
22		các điểm thu hút khách du lịch	52		đổ vui, chuyện vặt
23		nhật ký	53		lặn có bình khí
24		máy ảnh kỹ thuật số	54		cười lạc đà
25		đép tông	55		chung cư, căn hộ
26		hoặc ... hoặc	56		tai nghe nhét tai
27*		có tính hợp tác	57		sạc điện thoại
28*		có lẽ, có thể	58		sách hướng dẫn
29		sự biểu lộ, sự diễn đạt	59		đạt được một thỏa thuận
30*		lượt	60		một khoảng thời gian
31		một cách bất ngờ	61		một thời điểm

Vocabulary 2

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	abroad (adv) /ə'brɔ:d/		16	take a trip /teɪk/	
2	roleplay (v) /'rəʊl pleɪ/		17	completely (adv) /kəm'pli:tli/	
3	travel agent (n) /'trævl eɪdʒənt/		18	daily (adv) /'deɪli/	
4*	customer (n) /'kʌstəmə(r)/		19	definition (n) /,defɪ'nɪʃn/	
5	location (n) /ləʊ'keɪʃn/		20*	far off (adj) /'fɑ:r ɒf/	
6*	tourist attraction (n) /tʊərɪst ə'trækʃn/		21*	certainly (adv) /'sɜ:tnli/	
7	limit (n) /'lɪmɪt/		22*	in advance /əd'vɑ:ns/	
8	landmark (n) /'lændmɑ:k/		23	big day (n) /,bɪg'deɪ/	
9	punctuation (n) /,pʌŋktʃu'eɪʃn/		24*	ahead of (prep) /ə'hed əv/	
10	book accommodation /ə,kʌmə'deɪʃn/		25	once (conj) /wʌns/	
11*	buy a (return) ticket /rɪ'tɜ:n/		26	Sweden (n) /'swɪ:dn/	
12	catch a train/ flight /flaɪt/		27	chip (n) /tʃɪp/	
13*	go on a journey /'dʒɜ:ni/		28*	guard (n) /gɑ:d/	
14*	pay the full fare /feə(r)/		29	available (adj) /ə'veɪləbl/	
15*	go through security /sɪ'kjʊərəti/				

UNIT 9 – WHAT’S YOUR IDEA OF FUN?

VOCABULARY 1

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1		đề nghị, giới thiệu, tiến cử	23*		chịu đựng, trải qua
2		ứng dụng	24*		thuộc về cá nhân
3		lập trình viên	25		nói chung, thông thường
4		từ chối	26		tiếng <i>bíp bip</i> từ đồ điện tử
5		thiếu, không có	27		thay cho, thay vì
6		dựa vào việc gì/ai đó	28*		gỗ, đập, đánh, va chạm
7		sự giải trí, buổi biểu diễn	29		hành động
8*		tranh cãi	30		tình huống
9*		nhìn chăm chăm vào cái gì/ai đó	31*		thông thường
10		đáng sợ, khủng khiếp	32*		góc (tường, nhà, phố,...)
11		suy xét để đưa ra quyết định	33*		năng lượng
12	youth (n) /ju:θ/		34	relationship (n) /rɪˈleɪʃnʃɪp/	
13	decide to V (v) /dɪˈsaɪd/		35	motivation (n) /ˌməʊtɪˈveɪʃn/	
14	dull (adj) /dʌl/		36	boredom (n) /ˈbɔːdəm/	
15*	schoolwork (n) /ˈsku:lwɜ:k/		37*	buster (n) /ˈbʌstə(r)/ ⇒ <i>boredom busters</i>	⇒
16	geocaching (n) /ˈdʒiːəʊkæʃɪŋ/		38	imagine (v) /ɪˈmædʒɪn/	

17	cache (n) /kæʃ/		39	election (n) /ɪˈlekʃn/	
18	representative (n) /ˌreprɪˈzentətɪv/		40	go on strike /straɪk/	
19*	podcast (n) /ˈpɒdkɑːst/		41*	on demand /dɪˈmɑːnd/	
20*	sleepover (n) /ˈsliːpəʊvə(r)/		42	connection (n) /kəˈnekʃn/	
21*	charge (v) /tʃɑːdʒ/		43	signal (n) /ˈsɪgnəl/	
22	run out of <i>ex: We run out of food.</i>		44	memory (n) /ˈmeməri/	

VOCABULARY 2

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1*	advert = advertisement (n) /ˈædvɜːtɪzəmənt/ = /ədˈvɜːtɪsmənt/		20		ngủ ngơi, nghỉ giải lao
2	comic con – comic convention /ˈkɒmɪk/ /kənˈvenʃn/		21*		đưa ra đề nghị, cung cấp, biểu tặng
3*	autograph (n) /ˈɔːtəgrɑːf/		22		đề xuất một lựa chọn
4	fantasy (n) /ˈfæntəsi/		23		bức/ pho tượng
5	storywriter (n) /ˈstɔːriˌraɪtər/		24*		trò tiêu khiển/ trò giải trí
6*	film-maker (n) /ˈfɪlm meɪkə(r)/		25		thử làm gì đó
7*	superfan (n) /ˈsuːpəfæn/		26	⇒	rời đi ⇒ để lại (thứ gì đó)
8*	costume (n) /ˈkɒstjuːm/		27*		nhu cầu, sự yêu cầu

9*	dress up /dres/ /ʌp/		28*		sạc pin, nạp điện/ sự nạp điện
10*	hero (n) /'hɪərəʊ/		29		phương tiện truyền thông mạng xã hội
11	heroine (n) /'herəʊɪn/		30		tính/óc sáng tạo
12	ideal (adj) /aɪ'di:əl/		31		sáng tạo
13	manage (v) /'mænɪdʒ/		32		tham gia vào (cuộc thi,...)
14*	virtual (adj) /'vɜ:tʃuəl/		33*		bình thường
15	pitch (n) /pɪtʃ/		34		chấp nhận
16	give up (phr.v) /gɪv/ /ʌp/		35		sự tăng trưởng >< sự giảm sút
17	arrange (v) /ə'reɪndʒ/	sắp xếp	36		tăng lên >< giảm xuống
18	arrangement (n) /ə'reɪndʒmənt/		37		yêu thích, say mê
19*	director (n) /dɪ'rektə(r)/		38		ưu ái, đối đãi tốt

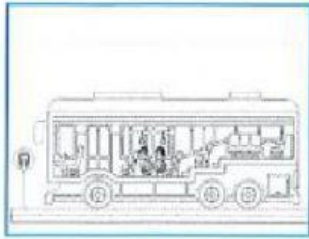
II. VOCABULARY REVIEW

Simply KET – Test 3 – Part 1

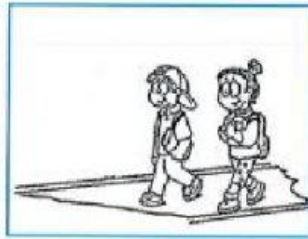
Các con làm bài nghe theo link sau: <https://l.ead.me/bb9s4t>

For each question, choose the correct picture.

1. How will they get to school?



A



B



C

2. Where did Bill and his family stay on holiday?



A

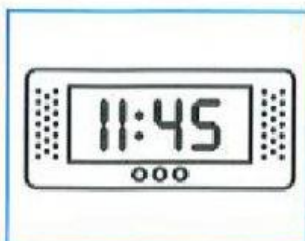


B

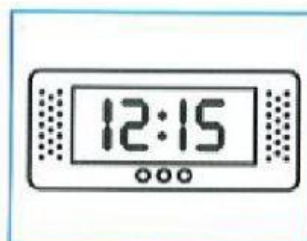


C

3. What time does the earliest coach to Glasgow leave?



A

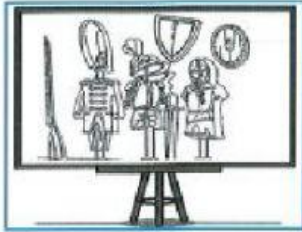


B



C

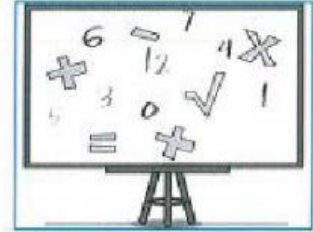
4. Which subject will they study first today?



A



B



C

5. What is Kate's dad's job?



A



B



C

Ms. Ch...

Simply KET – Test 3 – Part 2

Các con làm bài nghe theo link sau: <https://l.ead.me/bb9s5P>

For each question, write the correct answer in the gap. Write ONE WORD or a number or a date or a time.

You will hear a teacher talking to students about a sports day.

Sports Day Information

New sport event:	swimming
Date of sports day:	(6)
Events list next to:	(7)
List open until:	(8)
For more info ask:	(9) Miss
Sport race for teachers:	(10)